

Số: /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án “Nâng cao chất lượng rừng nhằm bảo tồn hệ sinh thái rừng và phòng chống thiên tai đến năm 2030”

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 16 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số;

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 379/QĐ-TTg, ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Quyết định số 809/QĐ-TTg, ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 993/QĐ-TTg, ngày 24/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch quốc gia triển khai Tuyên bố Glasgow về rừng và sử dụng đất đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/11/2022 Phiên họp thường kỳ tháng 10 năm 2022 của Chính phủ việc giao Bộ Nông nghiệp và PTNT nghiên cứu xây dựng Đề án “Nâng cao chất lượng rừng nhằm bảo tồn hệ sinh thái rừng và phòng chống thiên tai”;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án “Nâng cao chất lượng rừng nhằm bảo tồn hệ sinh thái rừng và phòng chống thiên tai đến năm 2030” (sau đây viết tắt là Đề án), với những nội dung chủ yếu như sau:

I. QUAN ĐIỂM

- Nâng cao chất lượng rừng phải phù hợp điều kiện sinh thái lâm nghiệp, tài nguyên rừng và đặc điểm tự nhiên của từng vùng; bảo đảm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của các chiến lược, chương trình, kế hoạch hành động về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và phòng chống thiên tai.

- Thực hiện đồng bộ công tác quản lý, bảo vệ rừng và thực hiện các biện pháp lâm sinh để nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, rừng trồng; phát triển bền vững các hệ sinh thái rừng để bảo tồn đa dạng sinh học và tăng khả năng phòng hộ của rừng.

- Việc áp dụng các biện pháp nâng cao chất lượng rừng không được làm suy thoái tài nguyên rừng, suy giảm các chức năng của khu rừng hiện có; tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bảo tồn đa dạng sinh học.

- Sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư của nhà nước và các nguồn đầu tư hợp pháp khác; huy động các nguồn lực, lồng ghép với các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình đầu tư công và các Chương trình, đề án khác theo từng giai đoạn; kết hợp với nguồn xã hội hóa để triển khai, thực hiện hiệu quả Đề án.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Nâng cao chất lượng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên nhằm phát huy tốt chức năng của từng loại rừng, bảo tồn hệ sinh thái rừng và tính đa dạng sinh học, hấp thụ các-bon và phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; góp phần phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm quốc phòng-an ninh.

2. Mục tiêu cụ thể

- Tổng diện tích rừng được nâng cao chất lượng đến năm 2030 là: 470.000 ha, trong đó: rừng đặc dụng: 71.000 ha; rừng phòng hộ: 285.000 ha và rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 114.000 ha.

- Chất lượng rừng tự nhiên được nâng cấp chất lượng đạt khoảng 50% trong tổng diện tích của Đề án, đáp ứng yêu cầu về bảo tồn hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học và nâng cao khả năng phòng hộ của rừng.

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI THỰC HIỆN

1. Đối tượng

- Rừng đặc dụng: Rừng tự nhiên có trữ lượng nghèo, nghèo kiệt và rừng phục hồi thuộc phân khu phục hồi sinh thái và phân khu hành chính dịch vụ.

- Rừng phòng hộ: Rừng tự nhiên đầu nguồn có trữ lượng nghèo, nghèo kiệt và rừng phục hồi.

- Rừng sản xuất: Rừng tự nhiên có trữ lượng nghèo, nghèo kiệt và rừng phục hồi.

2. Phạm vi

Đề án được triển khai, thực hiện trên phạm vi của 36 tỉnh tại 6 vùng sinh thái lâm nghiệp, gồm các vùng: Tây Bắc, Đông Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ, Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên. Đồng thời khuyến khích các địa phương khác có điều kiện phù hợp thực hiện theo Đề án này.

Đối với các địa phương có rừng ven biển, bao gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất thực hiện theo Quyết định số 1662/QĐ-TTg, ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030".

IV. NHIỆM VỤ

1. Xác định diện tích, địa danh, đối tượng rừng nâng cao chất lượng, lập kế hoạch triển khai, thực hiện

Xác định cụ thể quy mô, diện tích, đối tượng rừng cần nâng cao chất lượng; xây dựng kế hoạch triển khai, thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng rừng, đảm bảo tính khả thi, phù hợp với thực tế cho từng đối tượng rừng đặc dụng, phòng hộ và sản xuất.

2. Triển khai thực hiện các biện pháp lâm sinh phù hợp để nâng cao chất lượng rừng

- Khoanh nuôi rừng xúc tiến tái sinh tự nhiên 291.650 ha (rừng đặc dụng 43.980 ha, rừng phòng hộ 177.920 ha, rừng sản xuất 69.750 ha);

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung 45.130 ha (rừng đặc dụng 11.380 ha, rừng phòng hộ 28.350 ha, rừng sản xuất 5.400 ha);
- Nuôi dưỡng rừng tự nhiên 26.500 ha (rừng phòng hộ 17.350 ha, rừng sản xuất 9.150 ha);
- Làm giàu rừng tự nhiên 68.430 ha (rừng đặc dụng 8.730 ha, rừng phòng hộ 30.000 ha, rừng sản xuất 29.700 ha);
- Trồng mới: 38.290 ha, bao gồm: rừng đặc dụng 6.910 ha; rừng phòng hộ 31.380 ha.

(Chi tiết tại các Phụ lục 02-06 kèm theo)

3. Xây dựng và hoàn thiện hướng dẫn kỹ thuật

Nghiên cứu, hoàn thiện, ban hành các hướng dẫn kỹ thuật thực hiện các biện pháp lâm sinh để áp dụng trong việc thực hiện biện pháp nâng cao chất lượng rừng phù hợp với từng loại rừng và từng vùng sinh thái.

4. Lựa chọn loài cây trồng

Lựa chọn loài cây trồng để nâng cao chất lượng rừng phù hợp với từng loại rừng, từng vùng sinh thái để bảo tồn hệ sinh thái rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và tăng khả năng phòng hộ của rừng.

5. Xây dựng mô hình nâng cao chất lượng rừng

Xây dựng các mô hình điểm nâng cao chất lượng rừng cho từng loại rừng và theo từng vùng sinh thái, tổng kết, đánh giá và tài liệu hóa, hướng dẫn kỹ thuật để nhân rộng mô hình.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Rà soát, xác định diện tích rừng cần được nâng cao chất lượng

Tiến hành rà soát, xác định diện tích rừng cần phải nâng cao chất lượng, nhằm bảo tồn các hệ sinh thái, đa dạng sinh học và phòng chống thiên tai, trong đó ưu tiên đối với các đối tượng sau:

- Rừng đặc dụng: Khu vực đại diện cho hệ sinh thái rừng tự nhiên đặc trưng còn diện tích ít, đang bị suy thoái, rừng trữ lượng nghèo, nghèo kiệt; thuộc khu vực có địa hình dốc, đầu nguồn, lưu vực các con sông lớn;
- Rừng phòng hộ: Khu vực thuộc rừng phòng hộ đầu nguồn; nơi có độ dốc lớn; khu vực có nguy cơ sạt lở cao, ảnh hưởng tính mạng và tài sản của người dân; thuộc lưu vực của các sông, hồ lớn, đập thủy điện, thủy lợi; công trình quốc phòng, an ninh; khu vực gần những tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, các tuyến giao thông huyết mạch.

- Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Thuộc rừng có trữ lượng nghèo kiệt, nghèo, phục hồi chưa có trữ lượng; ưu tiên thuộc khu vực có địa hình dốc, nguy cơ sạt lở cao, lưu vực các sông, hồ; các công trình đập thủy điện, thủy lợi.

2. Về cơ chế, chính sách

- Tiếp tục triển khai, thực hiện có hiệu quả Luật Lâm nghiệp năm 2017, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2050; Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025; và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi đến năm 2025.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành cơ chế, chính sách mới nhằm tạo điều kiện đẩy mạnh triển khai, thực hiện nâng cao chất lượng rừng, trong đó cần lồng ghép với các cơ chế, chính sách về phòng, chống thiên tai.

- Nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách tăng tính tự chủ của các ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ, công ty lâm nghiệp đang quản lý rừng tự nhiên trong hoạt động đầu tư, khai thác các tiềm năng của rừng, nhưng vẫn đảm bảo bền vững hệ sinh thái rừng như thuê môi trường rừng để phát triển cây lâm sản ngoài gỗ; nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng, thực hiện sản xuất nông, lâm kết hợp để tăng thu nhập, tái đầu tư vào công tác bảo vệ, phát triển rừng, nâng cao chất lượng rừng.

- Nghiên cứu cơ chế, chính sách thu hút, xã hội hóa trong hoạt động nâng cao chất lượng rừng; quy định cụ thể để chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được hưởng phần lâm sản tăng thêm từ rừng tự nhiên từ hoạt động bảo vệ, phát triển rừng.

- Phát triển các dịch vụ hệ sinh thái của rừng, như dịch vụ hấp thụ, lưu trữ các-bon để phát huy đa giá trị của hệ sinh thái rừng, tạo thu nhập cho người làm nghề rừng.

- Lồng ghép với các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công, các chương trình, đề án khác và kết hợp với nguồn xã hội hóa đáp ứng thực hiện các nhiệm vụ để nâng cao chất lượng rừng.

3. Về khoa học, công nghệ và kỹ thuật

- Tiếp tục nghiên cứu, chọn tạo giống cây trồng rừng, làm giàu rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung, đặc biệt là có sức chống chịu cao với điều kiện tự nhiên khắc nghiệt (chịu hạn, chịu lạnh, chống chịu gió bão,...) và sâu bệnh hại để nâng cao chất lượng rừng phòng hộ.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học trong sản xuất cây giống phục vụ nâng cao chất lượng rừng bằng công nghệ cao, công nghệ nuôi cấy mô để đẩy mạnh việc

sản xuất các loài cây bản địa có sức chống chịu cao, phù hợp với các vùng sinh thái. Tiếp tục rà soát, bổ sung một số loài cây trồng vào danh sách cây trồng lâm nghiệp chính để quản lý chất lượng giống, nâng cao chất lượng rừng trồng.

- Tiếp tục nghiên cứu, thử nghiệm, hoàn thiện và ban hành các biện pháp kỹ thuật lâm sinh như khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, làm giàu rừng, nuôi dưỡng rừng cho từng loại rừng và vùng sinh thái để áp dụng trong việc thực hiện nâng cao chất lượng rừng.

- Xây dựng, ban hành hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật; tiến bộ kỹ thuật; tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao chất lượng rừng để làm cơ sở triển khai nâng cao chất lượng rừng theo đúng quy định, đảm bảo khả thi và hiệu quả.

- Thí điểm các mô hình nâng cao chất lượng rừng bằng loài cây bản địa có cấu trúc đa tầng, hỗn loài, nâng cao khả năng phòng hộ của rừng; thâm canh nâng cao chất lượng của rừng trên điều kiện địa khó khăn, vùng đất dốc, vùng khô hạn.

- Luân canh loài cây trồng, kết hợp phát triển cây lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế cao để nâng cao thu nhập cho người dân, cải tạo môi trường đất và tăng khả năng tích nước của khu rừng.

- Nghiên cứu, đánh giá các mô hình sinh kế; các mô hình du lịch sinh thái, chăn nuôi, trồng cây dược liệu, nông lâm kết hợp dưới tán rừng phòng hộ, rừng sản xuất,... để nhân rộng, chuyển giao, cải thiện sinh kế cho người dân địa phương tham gia bảo vệ rừng.

4. Thực hiện quản lý, bảo vệ rừng theo hướng bền vững

- Rà soát diện tích rừng tự nhiên hiện do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, xây dựng đề án, đẩy nhanh công tác giao rừng, cho thuê rừng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng, đảm bảo toàn bộ diện tích rừng đều có chủ quản lý theo quy định của pháp luật.

- Đẩy nhanh việc đo đạc, xác định ranh giới, sớm hoàn thành việc cắm mốc giới lâm phạm cho các chủ rừng trên bản đồ và ngoài thực địa, nhằm đảm bảo quản lý chặt chẽ và hiệu quả đối với rừng và đất lâm nghiệp; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chủ rừng.

- Quản lý rừng theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững, gắn bảo vệ, phát triển rừng với bảo tồn đa dạng sinh học và các dịch vụ môi trường rừng; toàn bộ diện tích rừng của các tổ chức quản lý rừng được xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững. Hướng dẫn các cộng đồng nhận khoán quản lý, bảo vệ rừng thực hiện tốt công tác quản lý rừng cộng đồng và sử dụng bền vững lâm sản ngoài gỗ. Xây dựng quy chế, xác định rõ quyền lợi, trách nhiệm, nghĩa vụ, của các cộng đồng và các bên liên quan trong quá trình bảo vệ và phát triển rừng, quản lý sử dụng rừng bền vững và các dịch vụ hệ sinh thái.

- Phát huy tối đa các dịch vụ lâm nghiệp, dịch vụ môi trường rừng, dịch vụ hệ sinh thái rừng như dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng và các dịch vụ mới khác để tạo nguồn thu tái đầu tư bảo vệ và phát triển rừng; Thu hút người dân sống gần rừng, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số tham gia vào hoạt động trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng gắn hia sẻ lợi ích, gắn với bảo vệ rừng; tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho hộ gia đình.

- Triển khai thực hiện nghiêm túc Kết luận số 61-KL/TW ngày 17/8/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Giám sát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng rừng, nhất là việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang các mục đích khác như: xây dựng thủy điện, khai thác khoáng sản, xây dựng các khu công nghiệp, dịch vụ du lịch.

5. Tuyên truyền, nâng cao năng lực, nhận thức

- Thường xuyên tổ chức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về vai trò của hệ sinh thái rừng trong bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, cung cấp giá trị kinh tế, xã hội, góp phần bảo đảm an ninh quốc phòng.

- Tiếp tục xây dựng các tài liệu tuyên truyền, hướng dẫn về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao chất lượng rừng đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Thường xuyên mở các lớp tập huấn nâng cao nhận thức về vai trò hệ sinh thái rừng trong thích ứng với biến đổi khí hậu; sản xuất, nuôi trồng kết hợp, quản lý môi trường cho các bên liên quan, đặc biệt là cộng đồng dân cư.

- Tăng cường phổ biến giáo dục pháp luật để nâng cao nhận thức và trách nhiệm các cấp, các ngành, chủ rừng và toàn xã hội trong việc bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và phòng chống thiên tai. Tiếp tục tuyên truyền vận động người dân thực hiện tốt và chấp hành pháp luật trong quản lý bảo vệ rừng.

VI. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Xây dựng dự án hỗ trợ, triển khai Đề án, trong đó ưu tiên các nội dung sau:

- Điều tra, đánh giá thực trạng triển khai các biện pháp kỹ thuật lâm sinh và lựa chọn loài cây trồng để nâng cao chất lượng rừng cho các đối tượng rừng theo các vùng sinh thái;

- Xây dựng mô hình nâng cao chất lượng rừng cho rừng đặc dụng, phòng hộ và sản xuất cho các vùng sinh thái

- Nghiên cứu tiêu chí đối với trạng thái rừng để áp dụng các biện pháp nâng cao chất lượng rừng phù hợp theo từng vùng sinh thái

2. Các địa phương

Mỗi tỉnh, thành phố thuộc phạm vi Đề án và khuyến khích các địa phương khác xây dựng chương trình/dự án do chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt để thực hiện nội dung, tiến độ của Đề án này, cụ thể:

- Mục tiêu: nâng cao chất lượng rừng nhằm bảo tồn hệ sinh thái rừng và phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

- Nội dung:

+ Xác định loại rừng, diện tích, khu vực, biện pháp thực hiện và kế hoạch nâng cao chất lượng rừng.

+ Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ của địa phương để khuyến khích nâng cao chất lượng rừng

+ Xây dựng mô hình nâng cao chất lượng rừng phù hợp với điều kiện tự nhiên, điều kiện thực tế của địa phương.

+ Chuẩn bị nguồn cây giống và cơ chế hỗ trợ cây giống, bảo đảm cung ứng giống tốt và đủ số lượng theo kế hoạch nâng cao chất lượng rừng hàng năm.

+ Tổ chức triển khai, thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng rừng theo kế hoạch.

+ Tổng kết, đánh giá việc thực hiện chương trình/dự án

VII. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Kinh phí thực hiện Đề án được bố trí từ nguồn ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành và các nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Căn cứ vào nhiệm vụ được giao trong Đề án, các bộ, ngành, địa phương liên quan xây dựng kế hoạch hoạt động hàng năm và lập dự toán nhu cầu kinh phí trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

3. Các địa phương có trách nhiệm bố trí ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp để thực hiện tại địa phương theo quy định.

(Chi tiết tại Phụ biểu số 05).

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của các Bộ, ngành liên quan

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Là cơ quan thường trực Đề án, chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành và các tỉnh tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án;

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và các địa phương đề xuất, xây dựng cơ chế, chính sách, quy định nhằm nâng cao chất lượng rừng;

- Ban hành các văn bản hướng dẫn kỹ thuật liên quan đến nâng cao chất lượng rừng;

- Xây dựng dự án ưu tiên hỗ trợ thực hiện Đề án và triển khai, thực hiện đảm bảo hiệu quả.

- Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện Đề án; đầu mối tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo Thủ tướng Chính phủ; sơ kết, tổng kết thực Đề án.

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối vốn đầu tư phát triển theo kế hoạch trung hạn và hằng năm để thực hiện Đề án.

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đưa các dự án bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao chất lượng rừng vào danh mục ưu tiên được sử dụng vốn tài trợ, vốn vay quốc tế.

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ, ngành, địa phương kiểm tra, giám sát và tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án.

c) Bộ Tài chính

- Cân đối, bố trí kinh phí sự nghiệp thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ, ngành, địa phương kiểm tra, giám sát và tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án.

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương: đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các chủ rừng; rà soát ranh giới, diện tích, xử lý dứt điểm các trường hợp chồng lấn diện tích đất đai để bảo đảm sử dụng đất ổn định, lâu dài, đúng mục đích;

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ, ngành, địa phương kiểm tra, giám sát và tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án.

đ) Các Bộ, ngành khác có liên quan: trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương tổ chức thực hiện Đề án.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thuộc phạm vi Đề án

- Chỉ đạo rà soát, xác định cụ thể: khu vực, loại rừng, diện tích rừng, đối tượng rừng, trạng thái rừng phân theo chủ rừng cần nâng cao chất lượng và xây dựng dự án/phương án nâng cao chất lượng rừng.

- Tổ chức thực hiện các dự án đầu tư bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao chất lượng rừng theo các nguồn vốn theo quy định.

- Tổ chức giao rừng, khoán rừng theo quy định của pháp luật, đặc biệt rà soát diện tích rừng hiện do ủy ban nhân dân cấp xã quản lý để giao cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng quản lý theo quy định của pháp luật.

- Chỉ đạo công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho mọi tầng lớp trong xã hội về vai trò, chức năng của hệ sinh thái rừng; vận động nhân dân và các thành phần kinh tế tích cực tham gia bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng chống thiên tai dựa vào cộng đồng.

- Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án tại địa phương; định kỳ báo cáo hàng năm, sơ kết, đánh giá từng giai đoạn 5 năm, báo cáo kết quả về Bộ Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi của Đề án chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của QH;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- UB Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2).

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Trần Lưu Quang

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg, ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Biểu 01: Kế hoạch nâng cao chất lượng rừng đặc dụng nhằm bảo tồn hệ sinh thái rừng đến năm 2030

Đơn vị: ha

TT	Vùng	Tổng	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung	Làm giàu rừng tự nhiên	Trồng rừng
1	Tây Bắc	18.900	14.100	2.000	2.200	600
2	Đông Bắc	2.900	1.340	500	80	980
3	Đồng bằng Sông Hồng	1.900	140	30	1.450	30
4	Bắc Trung Bộ	16.400	3.400	6.800	4.700	1.500
5	Duyên Hải Nam T Bộ	28.000	23.000	1.400	300	3.300
6	Tây Nguyên	2.900	2.000	650	0	250
	Tổng cộng	71.000	43.980	11.380	8.730	6.910

Biểu 02: Kế hoạch nâng cao chất lượng rừng phòng hộ phòng chống thiên tai đến năm 2030*Đơn vị: ha*

TT	Vùng	Tổng	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung	Làm giàu rừng tự nhiên	Nuôi dưỡng rừng tự nhiên	Trồng rừng
1	Tây Bắc	160.000	122.000	11.000	12.500	2,800	11,700
2	Đông Bắc	37.000	29.600	1.400	100	0	5.900
3	ĐB Sông Hồng	2.300	220		1.500		580
4	Bắc Trung Bộ	44.800	15.500	6.200	13.300	6.300	3.500
5	Duyên hải Nam T Bộ	34.000	8,400	9.600	2.100	6.600	7.300
6	Tây Nguyên	6.900	2.200	150	500	1.650	2.400
	Tổng cộng	285.000	177.920	28.350	30.000	17.350	31.380

Biểu 03: Kế hoạch nâng cao chất lượng rừng sản xuất là rừng tự nhiên nhằm phòng chống thiên tai đến năm 2030*Đơn vị: ha*

TT	Vùng	Tổng	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung	Làm giàu rừng tự nhiên	Nuôi dưỡng rừng tự nhiên
1	Tây Bắc	78.200	51.000	700	26.500	
2	Đông Bắc	5.900	5.600	250	50	
3	Bắc Trung Bộ	17.300	6.400	2650	1.600	6.650
4	Duyên hải nam T Bộ	5.280	2.150	180	1.300	1.650
5	Tây Nguyên	7.320	4.600	1.620	250	850
	Tổng cộng	114.000	69.750	5.400	29.700	9.150

Biểu 04: Tổng hợp diện tích rừng cần nâng cao chất lượng của các địa phương đến năm 2030

TT	Tỉnh	Tổng diện tích	Rừng đặc dụng					Rừng phòng hộ						Rừng sản xuất				
			Tổng	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung	Làm giàu rừng tự nhiên	Trồng mới, chăm sóc rừng	Tổng	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung	Làm giàu rừng tự nhiên	Nuôi dưỡng rừng tự nhiên	Trồng mới rừng tự nhiên	Tổng	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung	Làm giàu rừng tự nhiên	Nuôi dưỡng rừng tự nhiên
		Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)
I	Tây Bắc	257,100	18,900	14,100	2,000	2,200	600	160,000	122,000	11,000	12,500	2,800	11,700	78,200	51,000	700	26,500	
1	Lai Châu	53,110	8,500	8,500				44,600	37,000		100		7,500	10			10	
2	Sơn La	62,690	4,300	2,000	2,000		300	26,900	5,000	11,000	8,900		2,000	31,490	8,500		22,990	
3	Điện Biên	127,300	4,400	3,300		800	300	81,900	80,000				1,900	41,000	41,000			
4	Hòa Bình	14,000	1,700	300		1,400		6,600			3,500	2,800	300	5,700	1,500	700	3,500	
II	Đông Bắc	45,800	2,900	1,340	500	80	980	37,000	29,600	1,400	100		5,900	5,900	5,600	250	50	
1	Hà Giang	21,130	30	30				21,100	20,000				1,100					
2	Tuyên Quang	1,880	530			80	450	1,300	800	200	100		200	50			50	
3	Cao Bằng	1,200						1,200					1,200					
4	Lang Sơn	160	60	60				100					100					
5	Bắc Giang	330	130				130	200					200					
6	Phú Thọ	410	160				160	250					250					
7	Thái nguyên	4,900	1,400	950	300		150	3,350	1,300	500			1,550	150		150		
8	Bắc Kan	5,860	60				60	800	500				300	5,000	5,000			
9	Lào Cai	2,800	300	300				2,500	2,500									
10	Yên Bái	7,130	230		200		30	6,200	4,500	700			1,000	700	600	100		

III	ĐB S Hồng	4,200	1,900	140	30	1,450	280	2,300	220		1,500		580					
1	Vĩnh Phúc	320	300	20	30		250	20					20					
2	Ninh Bình	3,630	1,550	70		1,450	30	2,080	20		1,500		560					
3	Hà Nam	250	50	50				200	200									
IV	Bắc Trung Bộ	78,500	16,400	3,400	6,800	4,700	1,500	44,800	15,500	6,200	13,300	6,300	3,500	17,300	6,400	2,650	1,600	6,650
1	Thanh Hóa	6,650	3,550	300	1,600	1,500	150	2,600			1,300	1,000	300	500			200	300
2	Nghệ An	13,000	4,600	600	2,700	1,000	300	8,400	4,500	3,000			900					
3	Hà Tĩnh	27,250	1,800		700	1,100	0	19,500	3,500	100	12,000	3,900		5,950	5,400		400	150
4	Quảng Bình	6,550	200				200	2,500	1,000	500			1,000	3,850	1,000	850	1,000	1,000
5	Quảng Trị	11,260	3,860	500	1,600	1,000	760	7,400	4,500	2,000			900					
6	Thừa Thiên Huế	13,790	2,390	2,000	200	100	90	4,400	2,000	600		1,400	400	7,000		1,800		5,200
V	Duyên Hải NTB	67,280	28,000	23,000	1,400	300	3,300	34,000	8,400	9,600	2,100	6,600	7,300	5,280	2,150	180	1,300	1,650
1	Đà Nẵng	500	300		200	100		200				100	100					
2	Quảng Nam	34,350	22,750	22,000			750	11,600	900	7,500			3,200					
3	Quảng Ngãi	750						440	200				240	310	130	180		
4	Bình Định	900	200	200				700	700									
5	Phú Yên	10,710	1,500		500		1,000	8,470	200		1,650	5,800	820	740	190		450	100
6	Khánh Hòa	3,590	330	300			30	2,980	1,700	400		300	580	280	130			150
7	Ninh Thuận	7,670	2,100	500	700		900	4,720	900	1,700			2,120	850			850	
8	Bình Thuận	8,810	820			200	620	4,890	3,800		450	400	240	3,100	1,700			1,400
VI	Tây Nguyên	17,120	2,900	2,000	650		250	6,900	2,200	150	500	1,650	2,400	7,320	4,600	1,620	250	850
1	Kon Tum	1,780	230	200	30			1,150	50			1,050	50	400				400
2	Gia Lai	6,570	120	100	20			3,100	1,900				1,200	3,350	3,280	20	50	
3	Đắk Lắk	4,040	1,990	1,200	540		250	450	100				350	1,600	1,200	400		
4	Đắk Nông	20	20		20													
5	Lâm Đồng	4,710	540	500	40			2,200	150	150	500	600	800	1,970	120	1,200	200	450
	Tổng cộng	470,000	71,000	43,980	11,380	8,730	6,910	285,000	177,920	28,350	30,000	17,350	31,380	114,000	69,750	5,400	29,700	9,150

Biểu 05: Tổng hợp kinh phí nâng cao chất lượng rừng nhằm bảo tồn hệ sinh thái rừng và phòng chống thiên tai đến năm 2030

Đơn vị: triệu đồng

TT	Vùng	Tổng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
1	Tây Bắc	1.142.730	75.330	780.780	286.620
2	Đông Bắc	298.842	36.042	249.060	13.740
3	Đồng bằng Sông Hồng	19.482	18.462	1.020	
4	Bắc Trung Bộ	521.250	128.040	307.830	85.380
5	Duyên hải Nam T Bộ	208.223	158.520	357.420	14.283
6	Tây Nguyên	135.402	15.990	91.800	27.612
	Tổng cộng	2.647.929	432.384	1.787.910	427.635